

Name:

Grade: 6



Unit 8

SPORTS AND GAMES





Unit 8

SPORTS AND GAMES





A. PHONETICS





Task 1: Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the others

- 1. A. gate B. sensitive C. date D. fate
- 2. A. rain B. they C. bread D. lake
- 3. A. an~~ny~~one B. many C. head D. safe

Task 2: Look at the pictures and complete the blanks with the words given.

boxing karate table tennis aerobics
 tennis cycling skateboarding skiing

1. 
 2. 
 3. 
 4. 

5. 
 6. 
 7. 
 8. 

Task 3: Change the verbs into simple past form.

No.	Present form	Past form	No.	Present form	Past form
1.	be	_____	9.	read	_____
2.	play	_____	10.	listen	_____
3.	go	_____	11.	learn	_____
4.	do	_____	12.	drink	_____
5.	bring	_____	13.	work	_____
6.	see	_____	14.	forget	_____
7.	find	_____	15.	have	_____
8.	give	_____	16.	know	_____



Unit 8

SPORTS AND GAMES

Task 4: Complete the following sentences with the correct form of the verbs in brackets.

1. I (**leave**) _____ my school bag at school this morning.
2. It (**be**) _____ a great film in 2001.
3. Our teacher (**tell**) _____ us to be quiet yesterday.
4. I went to the shop but I (**not have**) _____ any money.
5. Susan (**not know**) _____ about the exam and she did very badly.
6. He (**buy**) _____ a ticket for the football match yesterday ?

Task 5: Complete the funny story with the Past Simple of the verbs in brackets.

a- **Open** your books!

c- **Sign** your name here!

e- **Be** careful!

b- **Don't make** a noise!

d- **Don't smoke!**

f- **Don't cross** the road!



Task 6: Complete the funny story with the Past Simple of the verbs in brackets.

It (**1.be**)was Sunday, the day of the big game. The players (**2.arrived**) _____ early. They (**3. be**) _____ excited. Everyone (**4.wanted**) to play. There (**5.be**) _____ lots of people in the stadium. They (**6. Wave**) _____ and (**7 not cheer**) _____ when the players (**8.walk**) _____ on to the ground.

Task 7: Put the words in the correct order

1. which/ you/ do/ sports/ at/do/ school?

✂
.....

2.do/ when/ do/ you/ sport?

✂
.....

3. favourite/ are/ your/ who/ sports stars?

✂
.....

The end

Kiến thức ghi nhớ

I. Past simple

Verb

To be

(+)	S + Ved / Vbqt	<i>You, we, they, số nhiều + were</i> <i>I, he, she, it + was</i>
(-)	S + didn't + V	<i>You, we, they, số nhiều + weren't</i> <i>I, he, she, it + wasn't</i>
(?)	Did + S + V ?	<i>Were + You, we, they, số nhiều?</i> <i>Was + I, he, she, it?</i>

b. How to change infinitive verbs into past form

Động từ ở thì quá khứ được chia làm 2 loại: có quy tắc và bất quy tắc.

- ❖ Đối với động từ có quy tắc, khi chuyển sang dạng quá khứ, ta thêm đuôi "ed".

help → helped want → wanted

- ❖ Nếu động từ kết thúc bằng nguyên âm + y, ta thêm đuôi "ed" như bình thường.

play → played stay → stayed

- ❖ Nếu động từ kết thúc bằng phụ âm + y → ta đổi y → ied.

cry → cried study → studied

- ❖ Đối với động từ bất quy tắc: tra dạng quá khứ trong Bảng động từ bất quy tắc.

c. Use: Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc hoàn toàn trong quá khứ. (Trong câu thường có các trạng ngữ chỉ thời gian)

Example: *She worked for Thang Long Company last year. Now she is working for the BBC Company. (Năm ngoái cô ấy làm việc cho công ty Thăng Long. Năm nay cô ấy làm việc cho công ty BBC.)*

d. Signals

- yesterday (hôm qua), at that moment (lúc đó), last night (tối hôm qua)

- last + week/ month/ year: tuần/ tháng/ năm vừa rồi

- Khoảng thời gian + ago (cách đây ...): two days ago (cách đây 2 ngày), three years ago (cách đây 3 năm)

- In + năm: in 2000 (năm 2000)

2. Imperatives

Câu mệnh lệnh dùng khi ta muốn yêu cầu ai đó làm việc hoặc đừng làm việc gì đó

(+)	V!
(-)	Don't + V!

Example- *Look at the board! (Hãy nhìn lên bảng)*

- *Don't play with the dog! (Đừng đùa với con chó!)*